

CÔNG TY TNHH ANCOBIZ VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ANCOBIZ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANCOBIZ VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANCOBIZ VIET NAM CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108845549

3. Ngày thành lập: 30/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11E2, tập thể Đại học Thương Mại, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942 922 000

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
16.	Sản xuất rượu vang	1102
17.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
18.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
19.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
20.	Sản xuất sợi	1311
21.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
22.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

23.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Chi tiết: Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len; Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan; Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục)	1391
24.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
25.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
26.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
27.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
28.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
29.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
30.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
31.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
32.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
33.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác; Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh; Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng	1621
34.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
35.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
36.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.	1629
37.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
38.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
39.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất giấy viết, giấy in; Sản xuất giấy in cho máy vi tính; Sản xuất giấy tự copy khác; Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đục sẵn; Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải;	1709
40.	In ấn	1811
41.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
42.	Sao chép bản ghi các loại	1820
43.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
44.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

45.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
46.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác	2029
47.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
48.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
49.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
50.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng;	2219
51.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
52.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
53.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
54.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
55.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
56.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
57.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
58.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
59.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
60.	Đúc sắt, thép	2431
61.	Đúc kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
62.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
63.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
64.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
65.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
66.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào (Loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
67.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
68.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
69.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
70.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

71.	Sản xuất đồng hồ	2652
72.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
73.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
74.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
75.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
76.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
77.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
78.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
79.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
80.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
81.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
82.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác Chi tiết: Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô...; Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; Sản xuất vòi và van vệ sinh; Sản xuất vòi và van làm nóng; Sản xuất máy bơm tay.	2813
83.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
84.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
85.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
86.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác; Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống...; Sản xuất máy bán hàng tự động;	2819
87.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
88.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
89.	Sản xuất máy luyện kim	2823
90.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
91.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
92.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
93.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
94.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

95.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
96.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
97.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
98.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
99.	Sản xuất nhạc cụ	3220
100.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Loại trừ sản xuất cung nỏ, sản xuất vũ khí)	3230
101.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
102.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
103.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn; Sản xuất các sản phẩm khác: Nền, dây nền và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, sàng, sảy, màn... canh...	3290
104.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
105.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
106.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
107.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
108.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
109.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất	3319
110.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
111.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
112.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
113.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
114.	Thu gom rác thải độc hại	3812
115.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
116.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
117.	Tái chế phế liệu	3830

118.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác	3900
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình điện	4221
124.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
125.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
126.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn Xây dựng các công trình công ích khác	4229
127.	Xây dựng công trình thủy	4291
128.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
129.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
130.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
131.	Phá dỡ	4311
132.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
133.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
134.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
135.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
136.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

137.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển	4390
138.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
139.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
140.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
141.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
142.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
143.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
144.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
145.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
146.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
147.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
148.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
149.	Bán buôn thực phẩm	4632
150.	Bán buôn đồ uống	4633
151.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
152.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

153.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
154.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
155.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
156.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
157.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
158.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	4661
159.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
160.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663

161.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Tuy nhiên những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.	4669
162.	Bán buôn tổng hợp	4690
163.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
164.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
165.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
166.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
167.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
168.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
169.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
170.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
171.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
172.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
173.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Đồ ngũ kim; - Sơn, véc ni và sơn bóng; - Kính phẳng; - Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; - Thiết bị và vật liệu để tự làm.	4752
174.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

175.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;	4759(Chính)
176.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
177.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
178.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
179.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
180.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
181.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
182.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng miếng, bán lẻ súng, đạn, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4773
183.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
184.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
185.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
186.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
187.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

188.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
189.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
190.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
191.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	4932
192.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
193.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
194.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
195.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
196.	Bốc xếp hàng hóa	5224
197.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
198.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ hàng không)	5229
199.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
200.	Cơ sở lưu trú khác	5590
201.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
202.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
203.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền; Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
204.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
205.	Lập trình máy vi tính	6201
206.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
207.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209

208.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
209.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
210.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ thông tin khác như: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
211.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
212.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
213.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc và bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
214.	Quảng cáo Chi tiết: - Sáng tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo: sáng tạo và đặt quảng cáo trong báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, internet và các phương tiện truyền thông khác; đặt quảng cáo ngoài trời như: bảng lớn, panô, bảng tin, cửa sổ, phòng trưng bày, ô tô con và ô tô buýt...; quảng cáo trên không; phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo; cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn; sáng tạo chuẩn và cấu trúc, vị trí thể hiện khác nhau	7310
215.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
216.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
217.	Cho thuê xe có động cơ	7710
218.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
219.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
220.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
221.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
222.	Đại lý du lịch	7911
223.	Điều hành tua du lịch	7912
224.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
225.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

226.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
227.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không bao gồm tổ chức họp báo)	8230
228.	Dịch vụ đóng gói	8292
229.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
230.	Giáo dục nhà trẻ	8511
231.	Giáo dục mẫu giáo	8512
232.	Giáo dục tiểu học	8521
233.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
234.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
235.	Đào tạo sơ cấp	8531
236.	Đào tạo trung cấp	8532
237.	Đào tạo cao đẳng	8533
238.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
239.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
240.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính; Dạy kỹ năng mềm.	8559
241.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
242.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
243.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
244.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329

245.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
246.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
247.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
248.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự Chi tiết: Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng	9524
249.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người	9610
250.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
251.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN HOÀNG ANH	Số 11E2 tập thể Đại học Thương Mại, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	400.000.000	40,000	026082003319	
2	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	Số 11E2 tập thể Đại học Thương Mại, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	60,000	026078002752	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 30/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 026082003319

Ngày cấp: 06/01/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11E2 tập thể Đại học Thương Mại, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 11E2 tập thể Đại học Thương Mại, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội